

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 227/2024/KDTM-PT

Ngày: 29/8/2024

V/v: Tranh chấp đòi tiền phát sinh từ
hợp đồng thuê nhà xưởng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán : **Bà Dương Tuyết Mai**

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Trung Kiên** - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Đào Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc
thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 71/TLPT-KDTM ngày
02/02/2024 về việc “Tranh chấp đòi tiền phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày
28/9/2023 của Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.
Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2024/QĐXX-PT ngày 09/5/2024 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 352/2024/QĐ-HPT ngày 05/6/2024 giữa các
đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A1.

Trụ sở: Số E, đường Đ, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình
Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hà Hữu T – Giám đốc (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T2.

Trụ sở: số A M, phường V, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Danh D – Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tuấn A – Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy
quyền số 54/UQ-TPMB ngày 03/5/2024). (Có mặt)

Địa chỉ: Số F M, phường N, quận H, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1.1 Ngày 15/6/2006, Công ty TNHH A1 (sau đây gọi là Công ty A1) và Công ty T2, nay là Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi là Công ty T2) ký kết Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM, theo đó Công ty A1 cho Công ty T2 thuê một nhà xưởng để lắp đặt một nhà máy chế biến tiêu sạch tại: phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương với thời hạn thuê: 09 năm kể từ ngày ký biên bản bàn giao; giá thuê là 20.000 đồng/m²/tháng (đã bao gồm 10% VAT), giá thuê không thay đổi trong suốt 9 năm. Hình thức thanh toán: Thanh toán trả trước một năm một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên.

Ngày 01/9/2006, Công ty A1 đã ký Biên bản bàn giao nhà xưởng nêu trên cho Công ty T2, cụ thể: diện tích cho thuê: 42,0 m x 21,7 m = 911,4 m²; thời hạn thuê từ ngày 01/9/2006 đến 01/9/2015. Sau khi nhận bàn giao, Công ty T2 đã lắp đặt dây chuyền chế biến tiêu và thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho Công ty A1 đúng như thỏa thuận trong những năm đầu.

Ngày 18/7/2012, hai bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng số 01-2012/AP-TPMB, theo đó cùng xác định Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 không còn hiệu lực kể từ ngày 18/7/2012. Hai bên thống nhất thời gian thuê làm tròn để thanh toán là 30 tháng, tổng giá trị thuê là: 20.000 đồng x 911,4 m² x 30 tháng = 546.840.000 đồng. Mặc dù Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM có thời hạn là 9 năm (kể từ ngày 01/9/2006 đến 01/9/2015) nhưng do Công ty T2 dừng hoạt động kinh doanh, bán dây chuyền sản xuất tiêu cho bên thứ ba và thông báo trả lại kho xưởng trước thời hạn cho Công ty A1 nên hai bên đã thống nhất ký Biên bản thanh lý và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng như trên.

Cùng ngày 18/7/2012, Công ty A1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000015 cho Công ty T2 để thanh toán tiền thuê nhà xưởng với số tiền hai bên đã thống nhất là 546.840.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Tuy nhiên sau khi thanh lý hợp đồng và xuất hóa đơn thì Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Công ty A1 đã nhiều lần gửi văn bản thông báo đòi nợ nhưng Công ty T2 đều đưa ra các lý do khác nhau như: Công ty đang trong quá trình kiểm soát đặc biệt, Công ty trong giai đoạn cổ phần hóa,... để không thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Đến ngày 31/12/2019, Công ty T2 đã gửi Công ty A2 xác nhận công nợ và đề nghị Công ty A1 xác nhận nội dung: **“Công ty T2 còn nợ Công ty A1 số tiền là 546.840.000 đồng”** để Công ty T2 tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tính đến ngày 31/12/2019. Công ty A1 đã xác nhận và gửi lại Công ty T2. Tuy nhiên từ đó đến nay, Công ty T2 vẫn không trả tiền thuê nhà xưởng cho Công ty A1.

Vì vậy, Công ty A1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty T2 phải trả cho Công ty A1 số tiền thuê nhà xưởng chưa thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006, bao gồm:

- Nợ gốc: 546.840.000 đồng;
- Nợ lãi chậm thanh toán: 551.079.882 đồng;

Tổng cộng: 1.097.919.882 đồng (*Một tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm mười chín nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*).

1.2 Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2 cho rằng khoản tiền thuê nhà xưởng mà Công ty A1 đòi đã được đối trừ vào khoản nợ khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán cà phê giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009. Về việc này, Công ty A1 có ý kiến:

Ngày 18/7/2012, sau khi Công ty A1 và Công ty T2 thỏa thuận chấm dứt, thanh lý hợp đồng và xuất hóa đơn, Công ty T2 không thực hiện thanh toán ngay cho Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng vì Công ty T2 cho rằng Công ty A1 đang nợ số tiền 139.750.360.731 đồng theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký kết giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 nên hai bên dự kiến đối trừ hai khoản nợ cho nhau. Do đó, hai bên đã ký một số văn bản như: Biên bản làm việc ngày 17/7/2012, ngày 12/8/2013 và Công ty A1 có Văn bản số 48-2013/AP-CV ngày 10/8/2013 thể hiện nội dung hai bên dự kiến sẽ đối trừ các khoản nợ cho nhau. Tuy nhiên thực tế từ khi ký các văn bản trên cho đến nay, hai bên không có bất kì sự đối trừ nợ nào cho nhau.

Sau đó, Công ty T2 đã khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại đòi Công ty A1 trả số tiền phát sinh từ các Hợp đồng mua bán cà phê ký kết trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vụ án trên đã được giải quyết qua các cấp Tòa án tỉnh Bình Dương và đến bản án sau cùng có hiệu lực pháp luật là Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Bản án này xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đòi Công ty A1 số tiền phát sinh theo các hợp đồng mua bán cà phê. Do đó, Công ty A1 tiếp tục yêu cầu Công ty T2 trả số tiền thuê nhà xưởng 546.840.000 đồng. Tuy nhiên Công ty T2 luôn lấy lý do đang có đơn khiếu nại giám đốc thẩm, vụ án chưa được giải quyết xong để không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thuê kho xưởng cho Công ty A1. Để xác định rõ sự việc, Công ty A1 đã liên hệ với Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và được biết ngày 23/4/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 23/TB-DS trả lời không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Như vậy, Công ty A1 không nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng như Công ty T2 đã khởi kiện và cũng không có việc đối trừ nợ nào giữa hai bên. Do đó, Công ty T2 có nghĩa vụ phải trả Công ty A1 số

tiền 546.840.000 đồng phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 18/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản là 9%/năm.

1.3 Về việc Công ty T2 cho rằng hiện không có hồ sơ gốc về khoản nợ, người đại diện theo uỷ quyền mới tiếp nhận vị trí Giám đốc Công ty nên không biết về khoản nợ, về việc tố cáo ông Lê Văn B nguyên Tổng giám đốc Công ty T2 đã làm thất thoát tài sản công ty, Công ty A1 có ý kiến:

Công ty Cổ phần T2 là đơn vị kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của Công ty T2 theo quy định của pháp luật. Việc lưu trữ hồ sơ và tố cáo cá nhân ai đó là vấn đề nội bộ của Công ty T2, không liên quan tới Công ty A1 và không phải là cơ sở để từ chối nghĩa vụ trả nợ.

1.4 Khi nộp đơn khởi kiện, Công ty TNHH A1 đã nộp đơn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương theo thỏa thuận tại Điều V của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDN ngày 15/6/2006. Do thỏa thuận này của các bên về việc lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp là không đúng quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã chuyển đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một để thụ lý giải quyết vì nơi thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng là ở thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên do các bên đã thanh lý và chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng, hiện nay nhà xưởng không còn. Công ty A1 xác định chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền 546.840.000 đồng và lãi chậm thanh toán. Đối với yêu cầu khởi kiện này thì thẩm quyền giải quyết vụ án là nơi bị đơn có trụ sở theo Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, cả hai Công ty đều đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một chuyển vụ án đến Tòa án nơi bị đơn có trụ sở là Tòa án nhân dân quận HBT để giải quyết.

Công ty A1 được biết Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 223/2022/QĐ-TANDTC-KDTM ngày 15/12/2022 xác định thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội. Công ty A1 với thẩm quyền đã xác định nêu trên và xác nhận hiện nhà xưởng không còn nên không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định. Công ty A1 cũng không tranh chấp hợp đồng mà chỉ đòi Công ty T2 thanh toán số tiền thuê nhà xưởng mà hai bên đã chốt với nhau tại Biên bản thanh lý ngày 18/7/2012.

2. Công ty T2 do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 24/7/2023, đại diện Công ty T2 xác nhận ngày 15/6/2006, Công ty T2 và Công ty A1 có ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB theo đó Công ty T2 thuê của Công ty A1 nhà xưởng để lắp đặt nhà máy chế biến tiêu sạch với tổng diện tích 1000m² tại: phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương, thời gian thuê là 09 năm. Quá trình thuê kéo dài hơn 06 năm. Đến ngày 17/7/2012, Công ty T2 với Công ty A1 đã có buổi làm việc

tại văn phòng Công ty T2 cùng nhau thống nhất thanh lý Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB nêu trên.

- Theo Biên bản hoà giải ngày 22/8/2023 tại Tòa án, đại diện Công ty T2 trình bày:

Công ty T2 hiện nay không có tài liệu gốc về giao dịch thuê nhà xưởng theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006 và các tài liệu như Công ty A1 đã khởi kiện. Do đó, đến thời điểm hiện tại, Công ty T2 không có đủ cơ sở xác nhận có hay không có giao dịch thuê nhà xưởng. Hơn nữa, do người đại diện theo uỷ quyền mới tiếp nhận lại vị trí Tổng Giám đốc Công ty, chưa nắm bắt được toàn bộ sự việc nên cần thời gian để rà soát lại hệ thống sổ sách, tài liệu liên quan tới giao dịch này. Do đó, Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty A1.

Ngoài ra, trước đây Công ty A1 có nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng theo các hợp đồng mua bán hàng hoá hai bên ký kết từ năm 2008 đến 2009. Công ty T2 đã khởi kiện Công ty A1 tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vụ án đã được giải quyết qua các cấp Tòa án tỉnh Bình Dương và đến Bản án phúc thẩm số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là bản án sau cùng. Bản án này đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 nên Công ty T2 đã có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án trên gửi tới Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án trên vẫn đang trong tiến trình xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm. Vì vậy, khoản nợ của Công ty A1 tại Công ty T2 nêu trên vẫn đang treo, chưa được xử lý trong hệ thống sổ sách tài chính của Công ty T2.

Hơn nữa, từ năm 2012, Công ty A1 đã có quan điểm đòi trừ công nợ của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006 vào công nợ của Công ty A1 tại Công ty T2. Điều này được thể hiện tại các văn bản như sau:

- Tại Biên bản thanh lý, hai bên thoả thuận: *“Công ty T2 căn cứ vào hoá đơn do Công ty A1 xuất để làm cơ sở thanh toán hoặc bù trừ công nợ với Công ty A1”*;

- Tại Biên bản làm việc ngày 17/7/2012 thể hiện: *“Công ty T2 căn cứ vào hoá đơn do Công ty TNHH A1 xuất để làm cơ sở thanh toán (hoặc bù trừ công nợ) với Công ty TNHH A1. Hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP TDM ngày 15/6/2006”*.

- Tại Biên bản làm việc ngày 12/8/2013 thể hiện: *“Công ty TNHH A1 cam kết dùng tất cả những nguồn tài sản, nguồn tiền có được để trả cho Công ty T2”*;

- Ngày 10/8/2013, Công ty A1 có Văn bản số 48-2013/AP-CV gửi Công ty T2, trong đó Công ty A1 có khẳng định rõ: *“Công ty A1 đã làm việc và xuất hoá đơn giá trị gia tăng và chấp thuận trừ công nợ với Công ty T2 toàn bộ số tiền 546.840.000 đồng thuê kho xưởng để góp phần trả nợ Công ty T2”*.

Theo các văn bản trên thì số tiền thuê nhà xưởng đã được giải quyết bằng việc đối trừ công nợ. Tuy nhiên việc đối trừ vào khoản nợ cụ thể nào thì đến nay Công ty T2 chưa xác định được vì cần phải rà soát để kiểm tra lại việc đối trừ công nợ, cũng như xem xét việc tố cáo ông Lê Văn B - nguyên Giám đốc Công ty T2 đã làm thất thoát tài sản của Công ty T2. Ngoài ra bị đơn hiểu rằng thanh lý là không còn nghĩa vụ gì đối với nhau. Do đó Công ty T2 xác định không có nghĩa vụ phải trả cho Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng và lãi chậm trả.

3. Tại phiên toà sơ thẩm:

1. Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến trình bày như nêu trên, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty A1 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 là:

- Nợ gốc: 546.840.000 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán: 551.079.882 đồng;

Tổng cộng: 1.097.919.882 đồng.

2. Đại diện bị đơn trình bày:

- Khi tiếp nhận lại vị trí Tổng Giám đốc Công ty T2, ông đã cho rà soát lại toàn bộ vấn đề tài chính liên quan đến Công ty A1 thì ông không thấy có khoản nợ như Công ty A1 khởi kiện và không có tài liệu gốc về giao dịch thuê nhà xưởng. Do đó, ông không biết về khoản nợ này nên không thể khẳng định có giao dịch thuê nhà xưởng này hay không.

- Thực tế Công ty A1 còn nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng theo các hợp đồng mua bán cà phê giữa hai bên ký từ năm 2007 đến năm 2009. Khoản nợ này hiện vẫn treo trên hệ thống sổ sách của Công ty T2. Năm 2010, Công ty T2 đã khởi kiện đòi Công ty A1 số tiền nêu trên tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vụ án trên đã được giải quyết qua các cấp Tòa án tỉnh Bình Dương và tại Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về việc yêu cầu Công ty A1 thanh toán nợ gốc và lãi cho Công ty T2 là 208.408.940.260 đồng. Sau đó Công ty T2 đã gửi đơn đề nghị xem xét kháng nghị giám đốc thẩm nên vụ án trên vẫn đang trong quá trình xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm. Trong vụ án trên, tài sản bảo lãnh cho khoản nợ của Công ty A1 tại Công ty T2 (là hai quyền sử dụng đất) có dấu hiệu bị các bên cấu kết định giá cao hơn thực tế, gây thiệt hại cho Công ty T2 nên Công ty T2 đang cho rà soát lại nội dung trên.

- Hơn nữa tại Biên bản thanh lý ngày 18/7/2012 và các Biên bản làm việc giữa hai bên đều thể hiện nội dung: khoản nợ trên đã được đối trừ vào khoản nợ 139.750.360.731 đồng và các khoản nợ khác của Công ty A1 tại Công ty T2 phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên trong khoảng thời

gian từ năm 2007-2009. Tuy nhiên đối trừ vào khoản nợ cụ thể nào thì Công ty T2 không xác định được và đến nay Công ty T2 cũng không có tài liệu thể hiện việc đối trừ này để nộp cho Tòa án.

Với những lý do, Công ty T2 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A1.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân quận HBT quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A1 đối với Công ty Cổ phần T2.

2. Buộc Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty TNHH A1 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 giữa Công ty Cổ phần T2 và cho Công ty TNHH A1 số tiền là: **1.097.919.882 đồng**, trong đó:

- Nợ gốc: 546.840.000 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán: 551.079.882 đồng;

Kể từ 27/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi xét xử sơ thẩm:

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 11/10/2023, Công ty Cổ phần T2 có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân quận HBT, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo không cung cấp kèm theo tài liệu, chứng cứ nào khác.

5. Tại cấp phúc thẩm:

5.1 Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Cổ phần T2 trình bày:

Công ty T2 giữ nguyên trình bày tại đơn kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến thỏa thuận bù trừ công nợ được Công ty A1 và Công ty T2 đã thỏa thuận tại biên bản làm việc ngày 17/7/2012, Biên bản làm việc ngày 12/8/2013. Hai Bên đã thống nhất toàn bộ số tiền 546.840.000 đồng Công ty A1 xuất hóa đơn và Công ty T2 giữ lại để bù trừ công nợ. Sau khi thống nhất các nội dung hai bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng. Do đó, Công ty T2 không còn nghĩa vụ phải trả tiền thuê kho cho Công ty A1 kể từ ngày thanh lý

Hợp đồng. Công ty T2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty T2 trình bày và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do: Trong giai đoạn từ ngày 22/8/1996 đến ngày 01/5/2011, ông Lê Văn B, Giám đốc Công ty T2 đã có hành vi vi phạm pháp luật Tham nhũng và hành vi gây thất thoát tài sản của Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu Nhà nước khi ký kết các Hợp đồng kinh tế (*trong đó bao gồm cả việc ký kết Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006 với Công ty A1*). Công ty T2 đã có đơn tố giác ông Lê Văn B và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Công an thành phố H. Hiện nay, Phòng C - Công an T đang xác minh, điều tra (theo Công văn số 277/CSĐT-Đ5 ngày 30/01/2024) nên đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án cho đến khi có kết quả điều tra.

5.2 Công ty A1 trình bày:

Công ty A1 không đồng ý với lý do kháng cáo của Công ty T2 cho rằng số tiền thuê kho 546.840.000 đồng đã được các bên đối trừ công nợ và ký biên bản thanh lý Hợp đồng nên Công ty T2 không còn nghĩa vụ phải trả tiền thuê kho cho Công ty A1. Vì các lý do sau đây:

Ngày 18/7/2012, sau khi Công ty A1 và Công ty T2 thỏa thuận chấm dứt, thanh lý hợp đồng và xuất hóa đơn, Công ty T2 không thực hiện thanh toán ngay cho Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng vì Công ty T2 cho rằng Công ty A1 đang nợ số tiền 139.750.360.731 đồng theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký kết giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 nên hai bên dự kiến đối trừ hai khoản nợ cho nhau. Do đó, hai bên đã ký một số văn bản như: Biên bản làm việc ngày 17/7/2012, ngày 12/8/2013 và Công ty A1 có Văn bản số 48-2013/AP-CV ngày 10/8/2013 thể hiện nội dung hai bên dự kiến sẽ đối trừ các khoản nợ cho nhau. Tuy nhiên thực tế từ khi ký các văn bản trên cho đến nay, hai bên không có bất kì sự đối trừ nợ nào cho nhau.

Sau đó, Công ty T2 đã khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại đòi Công ty A1 trả số tiền phát sinh từ các Hợp đồng mua bán cà phê ký kết trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vụ án trên đã được giải quyết qua các cấp Tòa án tỉnh Bình Dương và đến bản án sau cùng có hiệu lực pháp luật là Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Bản án này xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đòi Công ty A1 số tiền phát sinh theo các hợp đồng mua bán cà phê. Do đó, Công ty A1 tiếp tục yêu cầu Công ty T2 trả số tiền thuê nhà xưởng 546.840.000 đồng.

Tuy nhiên Công ty T2 luôn lấy lý do đang có đơn khiếu nại giám đốc thẩm, vụ án chưa được giải quyết xong để không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thuê kho xưởng cho Công ty A1. Ngày 23/4/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành

phô Hồ Chí Minh có Văn bản số 23/TB-DS trả lời không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Như vậy, Công ty A1 không nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng như Công ty T2 đã khởi kiện và cũng không có việc đối trừ nợ nào giữa hai bên.

Mặt khác, ngày 31/12/2019, Công ty T2 đã gửi Công ty A2 xác nhận công nợ và đề nghị Công ty A1 xác nhận nội dung: **“Công ty T2 còn nợ Công ty A1 số tiền là 546.840.000 đồng”** để Công ty T2 tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tính đến ngày 31/12/2019. Công ty A1 đã xác nhận và gửi lại Công ty T2. Tuy nhiên từ đó đến nay, Công ty T2 vẫn không trả tiền thuê nhà xưởng cho Công ty A1.

Như vậy, Công ty T2 có nghĩa vụ phải trả Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 18/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản là 9%/năm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện hai bên có ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 18/7/2012, các bên thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và chốt lại số tiền thuê kho 30 tháng là 546.840.000 đồng. Công ty A1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T2.

Quá trình giải quyết vụ án Công ty T2 không đồng ý trả số tiền nêu trên với lý do: khoản nợ nhà xưởng 546.840.000 đồng đã đối trừ vào khoản nợ 139.750.360.731 đồng của Công ty A1 tại Công ty T2 phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên vào năm 2007-2009. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Ngày 31/12/2019, Công ty T2 đã gửi T1 xác nhận công nợ thuê nhà xưởng để đề nghị Công ty A1 xác nhận Công ty T2 còn nợ số tiền 546.840.000 đồng để phục vụ công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty T2; Khoản nợ 139.750.360.731 đồng đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật quyết định Công ty A1 không có nghĩa vụ nợ đối với Công ty T2; Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo Công ty T2 trình bày ý kiến, quan điểm, yêu cầu liên quan đến việc đối trừ công nợ, giao nộp chứng cứ chứng minh việc đối trừ nợ (nếu có). Tuy nhiên Công ty T2 không

chứng minh được có việc đối trừ và cũng không có yêu cầu nào khác nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty T2 cho rằng khoản nợ tiền thuê nhà xưởng đã được hai bên đối trừ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A1 về việc buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền thuê nhà xưởng chưa thanh toán là 546.840.000 đồng và tiền lãi chậm trả là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty T2 và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

Ngày 11/10/2023, Tòa án nhân dân quận HBT nhận được đơn kháng cáo đề ngày 09/10/2023 của Công ty T2 kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân quận HBT. Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của Công ty T2 làm và nộp trong thời hạn luật định.

Tuy nhiên, đơn kháng cáo do ông Đỗ Tuấn A, là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Anh D1 – Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 ký. Theo Giấy ủy quyền số 99/UQ-TPMB ngày 20/7/2023 thì ông Đỗ Tuấn A được ủy quyền: “*Ông Đỗ Tuấn A đại diện cho Công ty Cổ phần T2 được tham gia tố tụng trong vụ án kinh doanh thương mại số 36/2023/TLST-KDTM ngày 03/7/2023 giữa nguyên đơn Công ty TNHH A1 và Bị đơn Công ty Cổ phần T2*”, không có nội dung ông Đỗ Tuấn A được Công ty T2 ủy quyền lập và ký đơn kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm không kiểm tra đơn kháng cáo và phạm vi ủy quyền của ông Đỗ Tuấn A mà chấp nhận đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 272, Điều 274 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, theo Giấy ủy quyền số 54/UQ-TPMB ngày 03/5/2024 thì ông Đỗ Tuấn A tiếp tục được ủy quyền được tham gia tố tụng trong vụ án kinh doanh thương mại số 71/2024/TLST-KDTM ngày 03/5/2024 giữa nguyên đơn Công ty TNHH A1 và Bị đơn Công ty Cổ phần T2. Đồng thời, tại Văn bản trình bày số 120/BCBDA-TPMB ngày 28/8/2024, ông Nguyễn Anh D1 – Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 không có ý kiến phản đối và đồng ý ủy quyền cho ông Đỗ Tuấn A được đại diện cho Công ty T2 lập và ký đơn kháng cáo. Do đó, có cơ sở xác định ông Đỗ Tuấn A được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền lập, ký đơn kháng cáo và tham gia tố

tụng giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty T2. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc kiểm tra đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Ngày 15/6/2006, Công ty TNHH A1 (bên A) và Công ty T2, nay là Công ty Cổ phần T2 (bên B) đã ký Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM với nội dung cơ bản: *Công ty A1 cho Công ty T2 thuê một nhà xưởng 1.000m² tại phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương để lắp đặt một nhà máy chế biến tiêu sạch với thời hạn thuê 09 năm, kể từ ngày ký biên bản bàn giao.*

Ngày 01/9/2006, Công ty A1 đã bàn giao nhà xưởng nêu trên cho Công ty T2 với tổng diện tích 911,4 m²; thời hạn thuê: từ ngày 01/9/2006 đến 01/9/2015.

Ngày 18/7/2012, Công ty A1 và Công ty T2 đã thỏa thuận thanh lý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, thể hiện tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/7/2012. Hai bên thống nhất thời gian thuê làm tròn để thanh toán là 30 tháng, tổng giá trị thuê là: 20.000 đồng x 911,4 m² x 30 tháng = **546.840.000 đồng** (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận: “*Công ty TNHH A1 xuất hoá đơn tiền thuê kho đối với Công ty T2 ngày sau khi ký kết biên bản thanh lý hợp đồng*”. Cùng ngày 18/7/2012, Công ty A1 đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng với số tiền hai bên thống nhất là: 546.840.000 đồng cho Công ty T2, đồng thời hai bên đã lập Biên bản bàn giao kho theo đó Công ty T2 đã bàn giao cho Công ty A1 nhà xưởng nêu trên.

Công ty T2 xác nhận ngày 15/6/2006, hai Công ty có ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB và khẳng định quá trình thuê kéo dài hơn 06 năm, từ ngày 01/9/2006 đến ngày 18/7/2012 theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 01-2012/AP-TPMB ngày 18/7/2012.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 và Biên bản bàn giao nhà xưởng ngày 01/9/2006 đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 480, Điều 481, Điều 489 Bộ luật Dân sự 2005 nên giao dịch thuê nhà xưởng có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, việc thỏa thuận chấm dứt, thanh lý hợp đồng theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 01-2012/AP-TPMB ngày 18/7/2012 cũng được các bên thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự 2005 nên Công ty T2 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty A1 số tiền thuê nhà xưởng hai bên đã thống nhất tại Biên bản thanh lý và Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 18/7/2012 là 546.840.000 đồng. Các bên không kháng cáo về tính

pháp lý của Hợp đồng thuê nhà xưởng và số tiền thuê nhà xưởng 546.840.000 đồng nên có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay, Công ty T2 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến thỏa thuận bù trừ công nợ được Công ty A1 và Công ty T2 đã thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 17/7/2012 và Biên bản làm việc ngày 12/8/2013. Theo thỏa thuận thì khoản nợ tiền thuê nhà xưởng 546.840.000 đồng đã được đối trừ vào khoản nợ mà Công ty A1 còn nợ Công ty T2 theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 nên Công ty T2 không còn nghĩa vụ phải trả tiền thuê kho cho Công ty A1 kể từ ngày thanh lý Hợp đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về số tiền 139.750.360.731 đồng Công ty T2 cho rằng Công ty A1 đang nợ theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký kết giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009:

Năm 2010, Công ty T2 đã khởi kiện Công ty A1 tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương để đòi tiền theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2009. Vụ kiện trên đã được giải quyết qua các cấp Tòa án tỉnh Bình Dương và đến bản án cuối cùng có hiệu lực pháp luật là Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Tại Bản án này đã quyết định: “...3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 về việc yêu cầu Công ty TNHH A1 thanh toán số tiền nợ gốc và lãi là 208.408.940.260 đồng”. Ngày 23/4/2019, Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh đã có Văn bản số 23/TB-DS trả lời Công ty T2 không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Quyết định nêu trên của Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là tình tiết sự kiện không cần chứng minh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có cơ sở xác định Công ty A1 nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng phát sinh theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký trong thời gian từ 2007 - 2008 giữa hai Công ty.

- Về thỏa thuận đối trừ công nợ:

Ngày 18/7/2012, sau khi Công ty A1 và Công ty T2 thỏa thuận chấm dứt, thanh lý hợp đồng và xuất hóa đơn, Công ty T2 không thực hiện thanh toán ngay cho Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng vì Công ty T2 cho rằng Công ty A1 đang nợ số tiền 139.750.360.731 đồng theo các Hợp đồng mua bán cà phê được ký kết giữa hai bên trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009 nên hai bên dự kiến đối trừ hai khoản nợ cho nhau. Do đó, hai bên đã ký một số văn bản như: Biên bản làm việc ngày 17/7/2012, ngày 12/8/2013 và Công ty A1 có Văn

bản số 48-2013/AP-CV ngày 10/8/2013 thể hiện nội dung hai bên dự kiến sẽ đối trừ các khoản nợ cho nhau.

Tại Bản án số 11/2015/KDTM-PT ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã xác định Công ty A1 không nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng nên Công ty A1 không phải đối trừ số tiền 546.840.000 đồng để thanh toán nợ cho Công ty T2.

Công ty T2 cho rằng khoản nợ thuê nhà xưởng 546.840.000 đồng đã được đối trừ vào khoản nợ 139.750.360.731 đồng mà Công ty A1 còn nợ Công ty T2 nhưng Công ty T2 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có việc đối trừ nợ và có đơn yêu cầu liên quan đến việc đối trừ nợ (nếu có).

- Ngày 31/12/2019, Công ty T2 đã gửi “Thư xác nhận công nợ thuê kho để đây chuyên hạt tiêu” cho Công ty A1 và đề nghị Công ty A1 như sau: “*Công ty Cổ phần T2 tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2019, kính đề nghị Q Công ty vui lòng xác nhận số dư công nợ của Q Công ty với Công ty Cổ phần T2 tại ngày 31/12/2019 trong đó: Số tiền chúng tôi phải trả là 546.840.000 đồng. Đề nghị Quý Công ty đối chiếu số dư trên, ký xác nhận vào phần cuối thư và fax trước khi gửi lại thư xác nhận này theo địa chỉ liên hệ dưới đây...*”.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Điều 4 Luật Kiểm toán độc lập quy định: “*Hoạt động kiểm toán độc lập nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị được kiểm toán và doanh nghiệp, tổ chức khác*”. Khoản 1 Điều 39 Luật Kiểm toán độc lập quy định về nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán như sau: “*Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, khách quan thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp K, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp*”. Căn cứ các quy định trên thì “Thư xác nhận nợ tính đến 31/12/2019” là một trong những chứng cứ khách quan và có tính liên quan xác định Công ty T2 có nghĩa vụ hoàn trả đối với Công ty A1 số tiền 546.840.000 đồng.

Việc Công ty T2 có quan điểm hiện Công ty không có tài liệu gốc, không biết về giao dịch cho thuê nhà xưởng nhưng lại gửi T1 đề nghị Công ty A1 xác nhận công nợ và khẳng định có việc đối trừ công nợ cho thấy sự không thống nhất và khách quan trong lời khai, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, có cơ sở xác định Công ty A1 không nợ Công ty T2 số tiền 139.750.360.731 đồng như Công ty T2 bày và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có việc đối trừ nợ nào giữa hai bên.

** Về yêu cầu đòi số tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn*

Ngày 18/7/2012, các bên ký biên bản thanh lý hợp đồng, thống nhất số tiền thuê còn nợ là: 546.840.000 đồng và Công ty A1 đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số tiền 546.840.000 đồng cho Công ty T2. Do đó, Công ty T2 phải có nghĩa vụ

trả cho Công ty A1 số tiền trên từ ngày 18/7/2012 theo quy định tại khoản 1 Điều 489 Bộ luật Dân sự 2005. Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi chậm thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị tính lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản 9%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 và Lãi suất cơ bản của Ngân hàng N công bố tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N.

Do đó số tiền lãi chậm thanh toán Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty A1 tạm tính từ ngày 18/7/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2023 là (4087 ngày): $(546.840.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm/365) \times 4087 \text{ ngày} = 551.079.882 \text{ đồng}$.

** Về yêu cầu của Công ty T2 đề nghị Tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đợi kết quả xác minh, điều tra Phòng C - Công an T đối với nội dung đơn tố giác ông Lê Văn B và các cá nhân, tổ chức có liên quan:*

Tại Công văn số 119/CV-TKT ngày 03/6/2024 và Công văn số 192/CV-TKT ngày 14/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đề nghị Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố H cung cấp thông tin về việc giải quyết đơn tố giác tội phạm của Công ty Cổ phần T2 và cho biết Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 giữa Công ty TNHH A1 và Công ty T2, nay là Công ty Cổ phần T2 có liên quan đến đơn tố giác tội phạm hay không?

Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố H cho biết: “Ngày 01/11/2023, Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố H nhận được đơn của Công ty Cổ phần T2. Ngày 03/11/2023, Công ty Cổ phần T2 nộp đơn xin hủy bỏ nội dung tố giác, rút đơn tố giác tội phạm đã gửi trên. Căn cứ quy định của pháp luật, Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố H không thụ lý giải quyết đơn của Công ty Cổ phần T2”.

Như vậy, không có cơ sở xác định Công ty Cổ phần T2 đã tố cáo đối với ông Lê Văn B liên quan đến Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TPMB ngày 15/6/2006. Mặt khác, do đơn tố giác không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và Công ty Cổ phần T2 đã nộp đơn xin hủy bỏ nội dung tố giác, rút đơn tố giác tội phạm nên Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố H đã không thụ lý giải quyết đơn. Do đó, đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Công ty T2 là không có cơ sở.

Từ những lập luận trên thấy, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A1 về việc đòi Công ty T2 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 số tiền 546.840.000 đồng là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Công ty T2 là không có cơ sở.

[3]. Các nội dung khác liên quan đến quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về phần lãi suất chậm thi hành án không đúng với hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Để đảm bảo thi hành án, xét thấy cần sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về phần lãi suất chậm thi hành án như sau: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thanh toán”*.

Căn cứ phân tích trên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty T2, tuy nhiên sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về phần lãi suất chậm thi hành án để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 117, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 422, Điều 480, Điều 481, Điều 489 Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần T2; sửa một phần bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A1 đối với Công ty Cổ phần T2.

2. Buộc Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty TNHH A1 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01-06/AP-TDM ngày 15/6/2006 giữa Công ty Cổ phần T2 và cho Công ty TNHH A1 là:

- Nợ gốc: 546.840.000 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán: 551.079.882 đồng;

Tổng cộng: 1.097.919.882 đồng (Một tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm mười chín nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Công ty Cổ phần T2 phải chịu **44.937.596 đồng** (bốn mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH A1 được trả lại số tiền **20.847.000 đồng** (hai mươi triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0056356 ngày 26/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Án phí phúc thẩm:

Công ty Cổ phần T2 phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền là **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng) (đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0013986 ngày 18/10/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận HBT, thành phố Hà Nội).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Q. HBT ;
- Chi cục THADS Q. HBT ;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Tuấn

Dương Tuyết Mai

Bùi Đức Bằng

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Q.HBT;
- Chi cục THADS Q.HBT;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng